

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa Chỉ: ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02963.680.434 – Fax: 02963. 680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

ĐỒNG THÁP, THÁNG 1 NĂM 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa Chỉ: ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02963.680.434 – Fax: 02963. 680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

ĐỒNG THÁP, THÁNG 1 NĂM 2020

M.S.D.N:
H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,953,995,513,488	4,096,433,878,461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	581,065,301,194	358,749,624,778
1. Tiền	111		464,780,447,634	296,564,771,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		116,284,853,560	62,184,853,560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	419,160,736,414	435,026,736,414
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		419,160,736,414	435,026,736,414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,489,988,719,858	2,481,589,509,431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,434,533,007,161	1,723,824,507,331
2. Trả trước cho người bán	132		979,020,024,298	633,997,051,137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	133,885,979,145	181,218,241,709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57,450,290,746)	(57,450,290,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,408,092,847,140	789,845,962,824
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,428,424,257,138	805,615,164,250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20,331,409,998)	(15,769,201,426)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,687,908,882	31,222,045,014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1,803,874,105	2,017,313,004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53,522,762,520	28,831,378,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	361,272,257	373,353,321
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,549,057,698,286	2,521,211,500,364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,909,356,504	8,755,093,504
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		13,909,356,504	8,755,093,504
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,185,230,525,066	1,094,448,259,516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	700,951,079,318	625,207,824,738
- Nguyên giá	222		1,025,252,063,948	901,668,031,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(324,300,984,630)	(276,460,206,622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	286,308,139,107	291,868,758,554
- Nguyên giá	225		344,710,203,833	324,142,037,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(58,402,064,726)	(32,273,279,425)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	197,971,306,641	177,371,676,224
- Nguyên giá	228		211,916,958,707	188,128,520,003
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,945,652,066)	(10,756,843,779)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08.a	108,936,980,974	104,188,305,421
- Nguyên giá	231		143,442,915,690	124,429,500,002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34,505,934,716)	(20,241,194,581)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	81,367,881,279	19,473,637,364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81,367,881,279	19,473,637,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	1,140,180,000,000	1,283,378,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,140,180,000,000	1,283,378,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,432,954,463	10,968,204,559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	19,290,875,403	10,793,511,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		133,925,441	133,925,441
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		8,153,619	40,768,079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,503,053,211,774	6,617,645,378,825

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		4,612,924,314,886	3,953,237,752,849
I. Nợ ngắn hạn	310		4,106,403,208,350	3,416,607,736,334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	441,193,205,478	547,301,387,755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94,698,878,655	70,558,968,172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	29,868,157,731	68,825,837,440
4. Phải trả người lao động	314		42,720,143,010	39,421,556,653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,642,215,221	982,814,221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105,929,192	105,929,192
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	48,198,444,666	47,110,188,427
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3,442,766,404,020	2,636,821,314,097
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,209,830,377	5,479,740,377
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		506,521,106,536	536,630,016,515
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	506,505,109,695	536,614,306,229
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15,996,841	15,710,286
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,890,128,896,888	2,664,407,625,976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,890,128,896,888	2,664,407,625,976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	1,979,534,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	1,979,534,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		62,649,640,000	45,288,900,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,954,491,876	24,913,358,033

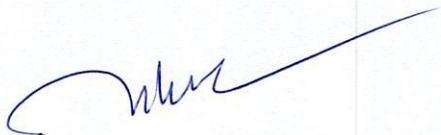
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		4,024,405,237	1,983,271,394
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,024,405,237	1,983,271,394
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362,404,273,111	470,091,998,643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50,719,267,114	36,755,302,165
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		311,685,005,997	433,336,696,478
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		136,564,901,427	123,551,926,512
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,503,053,211,774	6,617,645,378,825

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Lê Phú



Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	2,278,939,765,690	2,736,322,601,006	7,745,235,405,013	7,003,006,364,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	7,364,380		12,525,807,185	1,492,176,404
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,278,932,401,310	2,736,322,601,006	7,732,709,597,828	7,001,514,188,349
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	2,158,618,327,274	2,451,625,683,910	7,036,072,670,872	6,006,102,857,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120,314,074,036	284,696,917,096	696,636,926,956	995,411,331,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	37,340,104,745	47,778,988,823	130,359,444,885	150,869,287,413
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	67,315,104,904	59,135,680,718	231,925,453,384	209,211,063,310
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		61,586,906,214	48,561,767,161	217,854,365,047	183,496,689,740
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	V.19.	44,661,696,182	54,005,377,364	194,209,177,950	175,825,549,268
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	12,776,052,086	15,738,989,004	48,776,507,145	51,686,447,828
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,901,325,609	203,595,858,833	352,085,233,362	709,557,558,199
12. Thu nhập khác	31	V.21.	2,593,826,884	577,830,948	9,116,788,487	3,131,673,749
13. Chi phí khác	32	V.22.	2,680,846,862	484,952,745	10,483,648,102	4,421,682,629
14. Lợi nhuận khác	40		(87,019,978)	92,878,203	(1,366,859,615)	(1,290,008,880)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,814,305,631	203,688,737,036	350,718,373,747	708,267,549,319
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	(3,324,024,891)	28,156,428,919	26,020,106,280	70,729,735,608
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				286,555	(1,394,843)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36,138,330,522	175,532,308,117	324,697,980,912	637,539,208,554
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32,960,084,472	172,910,311,462	311,685,005,997	627,828,287,584
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,178,246,050	2,621,996,655	13,012,974,915	9,710,920,970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		156	916	1,548	3,423
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Lê Phú



Lê Xuân Định




Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	350,718,373,747	717,893,768,218
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	100,714,057,430	71,269,448,083
- Các khoản dự phòng	03	(4,562,208,572)	10,070,227,319
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3,266,500,321	(1,616,582,222)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48,245,919,037)	(132,437,223,531)
- Chi phí lãi vay	06	217,854,365,047	174,093,020,748
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	619,745,168,936	839,272,658,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40,906,142,841)	(310,067,786,953)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(622,809,092,888)	(274,048,560,549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	100,047,785,436	48,279,665,882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8,251,311,005)	(4,037,491,401)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,886,862,388
- Tiền lãi vay đã trả	14	(234,441,147,426)	(180,192,202,925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,843,731,642)	(27,848,062,882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(269,910,000)	(7,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214,728,381,430)	93,237,582,175
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(741,327,804,991)	(124,237,195,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	240,082,847,900	5,240,884,004
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,127,160,000,000)	(660,186,473,891)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,286,224,000,000	599,658,973,891
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	525,398,000	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113,774,368,370	121,924,678,872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(227,881,190,721)	(57,599,132,126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,552,009,377,718	8,143,817,846,636
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,735,776,643,088)	(8,036,517,314,531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(49,102,376,924)	(48,215,489,621)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101,784,742,895)	(197,182,207,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	665,345,614,811	(138,097,165,346)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	222,736,042,660	(102,458,715,297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	358,749,624,778	459,950,883,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(420,366,244)	1,257,456,258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	581,065,301,194	358,749,624,778

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Lê Phú



Lê Xuân Định




Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79.3%	79.3%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72.8%	75.4%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 03 Công ty con từ ngày 31 tháng 03 năm 2015. Đến ngày 31/12/2015 chỉ nắm quyền kiểm soát của 02 Công ty con.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

'Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1. TIỀN	464,780,447,634	296,564,771,218
- Tiền mặt	1,098,294,700	1,189,380,566
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	463,682,152,934	295,375,390,652
2. Các khoản tương đương tiền	116,284,853,560	62,184,853,560
Cộng	581,065,301,194	358,749,624,778

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,559,340,736,414	1,718,404,736,414
- Tiền gửi ngắn hạn	419,160,736,414	435,026,736,414
- Tiền gửi dài hạn	1,130,000,000,000	1,276,518,000,000
- Trái phiếu	10,180,000,000	6,860,000,000
Cộng	1,559,340,736,414	1,718,404,736,414

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	56,807,155,831	66,312,657,489
CÔNG TY TNHH SAO MAI SUPER FEED	463,121,000,000	694,980,000,000
Công ty CP Dầu cá Châu Á	207,004,322,142	159,599,011,133
Đối tượng khác	707,061,355,288	802,932,838,709
Cộng	1,433,993,833,261	1,723,824,507,331
	(539,173,900)	

V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu khác	71,608,561,720	103,314,438,343
+ Các khoản chi hộ		
+ Các khoản phải thu hộ	42,075,594,206	
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)		62,607,901,898
+ Công ty CT tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương	8,705,286,310	12,004,228,943
+ Đối tượng khác	20,827,681,204	28,702,307,502
- Tạm ứng	62,277,417,425	77,903,803,366
Cộng	133,885,979,145	181,218,241,709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

- Phải thu khác
- + Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
13,909,356,504	8,755,093,504
13,909,356,504	8,755,093,504
13,909,356,504	8,755,093,504

- Nợ xấu

- Phải thu khách hàng

Cộng

<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
57,450,290,746	58,151,757,146
57,450,290,746	58,151,757,146
57,450,290,746	58,151,757,146

V.04. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng hàng tồn kho

<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
14,100,914,288	10,226,113,781
653,136,247	867,098,517
15,972,206,016	16,062,776,828
1,271,858,526,691	558,781,039,715
66,223,088,233	194,559,346,849
59,616,385,663	25,118,788,560
1,428,424,257,138	805,615,164,250

V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Đất khu tái định cư
- Kho lạnh 04
- Xây dựng trụ sở mới

Công trình khác**Mua sắm TSCĐ****Cộng**

<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
63,164,947,854	7,328,453,057
3,090,905,217	3,090,905,217
27,537,080,425	
28,487,900,000	
4,049,062,212	4,237,547,840
18,202,933,425	12,145,184,307
81,367,881,279	19,473,637,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	381,083,951,711	496,066,672,921	17,097,862,911	1,602,737,758	5,816,806,059	901,668,031,360
Số tăng trong kỳ	96,186,178,767	64,428,401,623	9,812,881,336	57,810,000	9,390,738,574	179,876,010,300
- Mua trong kỳ	91,677,542,728	42,058,428,314	9,343,968,338	57,810,000	9,390,738,574	152,528,487,954
- Đầu tư XDCB hoàn thành		10,559,973,309				10,559,973,309
- Tăng khác	4,508,636,039	11,810,000,000	468,912,998			
Số giảm trong kỳ	18,650,090,908	37,641,886,804				56,291,977,712
- Thanh lý, nhượng bán		14,792,022,480				14,792,022,480
- Giảm khác	18,650,090,908	22,849,864,324				41,499,955,232
Số dư cuối kỳ	458,620,039,570	522,853,187,740	26,910,744,247	1,660,547,758	15,207,544,633	1,025,252,063,948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	55,665,705,194	204,270,304,487	11,227,807,317	1,286,455,057	4,009,934,567	276,460,206,622
Số tăng trong kỳ	15,510,469,218	41,784,435,499	3,589,215,258	193,949,836	1,107,979,658	62,186,049,470
- Khấu hao trong kỳ	15,482,060,127	41,784,435,499	3,283,119,251	193,949,836	1,107,979,658	61,851,544,372
- Tăng khác	28,409,091		306,096,007			
Số giảm trong kỳ	1,969,356,069	12,375,915,393				14,345,271,462
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		5,555,526,679				5,555,526,679
- Giảm khác	1,969,356,069	6,820,388,714				8,789,744,783
Số dư cuối kỳ	69,206,818,343	233,678,824,593	14,817,022,575	1,480,404,893	5,117,914,225	324,300,984,630
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	325,418,246,517	291,796,368,434	5,870,055,594	316,282,701	1,806,871,492	625,207,824,738
Tại ngày cuối kỳ	389,413,221,227	289,174,363,147	12,093,721,672	180,142,865	10,089,630,408	700,951,079,318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		318,155,734,981	5,986,302,998			324,142,037,979
Số tăng trong kỳ	20,471,523,035	13,858,761,852				34,330,284,887
- Thuê tài chính trong kỳ	7,521,547,000	9,056,367,173				16,577,914,173
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác	12,949,976,035	4,802,394,679				17,752,370,714
Số giảm trong kỳ		13,293,206,035	468,912,998			13,762,119,033
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		13,293,206,035	468,912,998			13,762,119,033
Số dư cuối kỳ	20,471,523,035	318,721,290,798	5,517,390,000			344,710,203,833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		29,178,593,507	3,094,685,918			32,273,279,425
Số tăng trong kỳ	3,294,667,105	23,103,274,578	1,168,604,810			27,566,546,493
- Khấu hao trong kỳ	2,163,001,920	23,103,274,578	1,168,604,810			
Tăng khác	1,131,665,185					
Số giảm trong kỳ		1,131,665,185	306,096,007			1,437,761,192
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1,131,665,185	306,096,007			1,437,761,192
Số dư cuối kỳ	3,294,667,105	51,150,202,900	3,957,194,721			58,402,064,726
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		288,977,141,474	2,891,617,080			291,868,758,554
Tại ngày cuối kỳ	17,176,855,930	267,571,087,898	1,560,195,279			286,308,139,107

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	187,463,520,003		665,000,000		188,128,520,003
Số tăng trong kỳ	23,718,438,704		70,000,000		23,788,438,704
- Mua trong kỳ	23,718,438,704		70,000,000		
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	211,181,958,707		735,000,000		211,916,958,707
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,249,047,036		507,796,743		10,756,843,779
Số tăng trong kỳ	3,064,707,000		124,101,287		3,188,808,287
- Khấu hao trong kỳ	3,064,707,000		124,101,287		3,188,808,287
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	13,313,754,036		631,898,030		13,945,652,066
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	177,214,472,967		157,203,257		177,371,676,224
Tại ngày cuối kỳ	197,868,204,671		103,101,970		197,971,306,641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

V.08.a TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	107,174,772,729			17,254,727,273	124,429,500,002
Số tăng trong kỳ	30,270,381,596				30,270,381,596
- Mua trong kỳ	580,426,364				580,426,364
- Tăng khác	29,689,955,232				
Số giảm trong kỳ	11,256,965,908				11,256,965,908
- Thanh lý, nhượng bán	11,256,965,908				11,256,965,908
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	126,188,188,417			17,254,727,273	143,442,915,690
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18,674,941,411			1,566,253,170	20,241,194,581
Số tăng trong kỳ	17,607,947,303			392,211,852	18,000,159,155
- Khấu hao trong kỳ	8,846,611,611			392,211,852	8,846,611,611
- Tăng khác	8,761,335,692				
Số giảm trong kỳ	3,735,419,020				3,735,419,020
- Thanh lý, nhượng bán	3,735,419,020				3,735,419,020
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32,547,469,694			1,958,465,022	34,505,934,716
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	88,499,831,318			15,688,474,103	104,188,305,421
Tại ngày cuối kỳ	93,640,718,723			15,296,262,251	108,936,980,974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn	1,803,874,105	2,017,313,004
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	744,915,254	1,527,155,031
- Các khoản khác	1,058,958,851	490,157,973
Cộng	1,803,874,105	2,017,313,004
b) Dài hạn	19,290,875,403	10,793,511,039
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15,343,237,546	7,877,680,855
- Các khoản khác	3,947,637,857	2,915,830,184
Cộng	19,290,875,403	10,793,511,039
c) Lợi thế thương mại	8,153,619	40,768,079
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	8,153,619	40,768,079
Cộng	8,153,619	40,768,079

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vay ngân hàng		
a) Vay ngắn hạn	3,400,368,181,221	2,600,324,373,529
b) Vay dài hạn	405,305,851,746	254,621,316,644
c) Các khoản nợ thuê tài chính	143,597,480,748	168,489,930,153
d) Trái phiếu		150,000,000,000
Cộng	3,949,271,513,715	3,173,435,620,326

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361,272,257	373,353,321
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Cộng	361,272,257	373,353,321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1,343,145,781	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,003,533,789	63,836,949,301
- Thuế thu nhập cá nhân	2,497,670,161	4,953,752,139
- Thuế tài nguyên	23,808,000	35,136,000
Cộng	<u>29,868,157,731</u>	<u>68,825,837,440</u>
V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	19,450,062,720	11,457,350,562
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai		11,093,873,000
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404		15,007,965,825
+ Hợp tác xã Nuôi Trồng TS Chợ Mới	8,953,024,000	2,779,699,000
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	105,277,242,815	289,900,864,815
+ Công ty Minh Thắng Sa Đéc	33,352,800,000	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	274,160,075,943	217,061,634,553
Cộng	<u>441,193,205,478</u>	<u>547,301,387,755</u>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,728,856,887	1,571,984,872
- Bảo hiểm xã hội		55,329,730
- Bảo hiểm y tế		30,372,022
- Bảo hiểm thất nghiệp		11,562,680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,251,117,500	9,940,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,024,359,000	1,667,031,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,194,111,279	33,833,790,623
+ Hoa hồng môi giới	735,338,106	733,023,106
+ Phải trả khác	35,458,773,173	33,100,767,517
Cộng	<u>48,198,444,666</u>	<u>47,110,188,427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

V VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	1,816,096,710,000	45,288,900,000	17,060,700,000	(42,000,000)	25,832,477,628	203,864,215,358	112,846,040,062
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						633,107,334,578	10,705,886,450
Tăng do trích từ lợi nhuận	163,437,490,000						
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận					3,047,423,193	(3,047,423,193)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Thù lao hội đồng quản trị						(624,000,000)	
Chia cổ tức						(363,208,128,100)	
Giảm khác				42,000,000			
Số dư cuối năm trước	1,979,534,200,000	45,288,900,000	17,060,700,000		28,879,900,821	470,091,998,643	123,551,926,512
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này						311,685,005,997.00	13,012,974,915
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Trích quỹ từ lợi nhuận					6,123,401,529	(23,484,141,529.00)	
Tăng khác							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức	296,911,880,000	17,360,740,000					
Giảm khác						(395,888,590,000)	
Số dư cuối kỳ này	2,276,446,080,000	62,649,640,000	17,060,700,000		35,003,302,350	362,404,273,111.00	136,564,901,427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	2,276,446,080,000	1,979,534,200,000

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	197,953,420
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	197,953,420
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	197,953,420
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	197,953,420
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	197,953,420
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	26,954,491,876	24,913,358,033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	3,506,171,020,621	3,526,450,834,968
Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	2,316,271,373,426	1,486,248,504,700
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	1,606,761,166,205	1,162,747,579,318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71,440,046,653	82,741,375,452
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	84,426,628,035	38,863,465,256
Doanh thu khác	160,165,170,073	705,954,605,059
Cộng	7,745,235,405,013	7,003,006,364,753

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	264,718,367	1,492,176,404
Hàng bán bị trả lại	12,261,088,818	
Cộng	12,525,807,185	1,492,176,404

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2,974,876,289,141	2,712,991,864,509
Giá vốn bột cá, mỡ cá	2,205,333,931,113	1,384,295,050,034
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	1,575,477,638,199	1,104,520,142,310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,499,089,687	49,806,638,346
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	69,124,128,000	37,343,754,063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,562,208,572	10,992,791,428
Giá vốn khác	159,199,386,160	
Cộng	7,036,072,670,872	6,006,102,857,157

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105,372,362,032	132,437,807,067
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16,607,928,481	15,173,517,027
- Lãi từ thanh toán trước	7,853,756,372	1,722,663,319
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	525,398,000	1,535,300,000
Cộng	130,359,444,885	150,869,287,413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
217,854,365,047	183,503,663,953
12,087,686,374	20,765,067,344
1,983,401,963	4,942,332,013
231,925,453,384	209,211,063,310

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
10,792,867,176	11,687,844,640
18,738,929,854	26,922,420,696
78,296,247,684	63,231,309,087
83,221,362,278	69,310,143,332
3,159,770,958	4,673,831,513
194,209,177,950	175,825,549,268

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
28,874,441,695	28,625,713,784
434,933,200	454,461,940
5,202,895,971	3,844,837,241
1,128,454,813	517,904,580
	4,095,998,382
13,135,781,466	14,147,531,901
48,776,507,145	51,686,447,828

V.21. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Phế liệu thu hồi
- Các khoản khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
2,537,272,727	
2,060,602,182	
4,518,913,578	3,131,673,749
9,116,788,487	3,131,673,749

V.22. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khấu hao tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản phế liệu
- Các khoản khác

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
3,464,830,173	
1,263,641,569	1,275,768,739
2,060,602,182	
3,694,574,178	3,145,913,890
10,483,648,102	4,421,682,629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26,026,042,811	71,114,191,464
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(5,936,531)	(384,455,856)
Cộng	26,020,106,280	70,729,735,608

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,482,502,232,193	2,780,108,318,831
- Chi phí nhân công	335,874,351,100	317,257,912,776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,188,426,510	55,803,125,705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,639,365,876	137,620,794,360
- Chi phí bằng tiền khác	57,829,566,467	170,391,863,478
Cộng	4,123,033,942,146	3,461,182,015,150

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Cty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Văn Chung

Huỳnh Lê Phú

Lê Xuân Định

